TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦN ĐƯỚC** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 07-9-2020
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN ĐƯỚC, TỈNH LONG AN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Võ Thu Xuân
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
1. Ông Nguyễn Ngọc Thi
2. Ông Huỳnh Kim Sơn

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Quyền– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Đước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Đước tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thơ – Kiểm sát viên

Ngày 07 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Đước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 335/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2020 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị R, sinh năm 1948, địa chỉ: ấp 2, xã L1, huyện L2, tỉnh B. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 18/8/2020)

Bị đơn: Ông Hà Văn H, sinh năm 1944, địa chỉ: ấp 2, xã L3, huyện C, tỉnh L4. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo lời trình bày của nguyên đơn bà Phạm Thị R cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án như sau:

Năm 1968, bà R và ông H cưới nhau nhưng không có đăng ký kết hôn. Hôn nhân là tự nguyện. Bà R và ông H chung sống hạnh phúc chỉ một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau. Từ năm 1969, ông bà đã không còn chung sống với nhau nữa, cả hai người đều đã có cuộc sống riêng. Nay, bà R yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Hà Văn H.

Về con chung: Bà R và ông H có một người con chung tên Hà Văn N, sinh ngày 24/8/1969, con chung của bà và ông H đã trưởng thành nên bà không có

yêu cầu gì về con chung.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: không có.

Bị đơn ông Hà Văn H trình bày: Ông H và bà R cưới nhau năm 1968, không có đăng ký kết hôn, đến năm 1969 hai người không còn sống chung với nhau nữa, nguyên nhân là do mâu thuẫn và chiến tranh loạn lạc. Hiện tại, ông H và bà R đã có cuộc sống riêng, bà R yêu cầu ly hôn thì ông H đồng ý.

Về con chung: Ông H, bà R có một người con chung tên Hà Văn N, sinh ngày 24/8/1969, hiện nay đã trưởng thành và đã có gia đình riêng, nên ông H không có yêu cầu gì về con chung

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ theo quy định tại các Điều 35, 39, 97, 98, 195, 196 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Quan hệ vợ chồng giữa bà R và ông H được xác lập trước ngày 03/01/1987 nên ông bà vẫn được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp (hôn nhân thực tế) theo điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Trong quá trình chung sống, bà R và ông H phát sinh nhiều mâu thuẫn và ly thân từ năm 1969 cho đến nay. Bà R yêu cầu ly hôn với ông H, ông H cũng đồng ý nên đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà R. Về con chung, có một con chung tên Hà Văn Nghi, sinh năm 1969 đã trưởng thành nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: Bà R, ông H đều trình bày không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: bà Phạm Thị R khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Hà Văn H, có nơi cư trú tại ấp 2, xã L3, huyện C, tỉnh L4 nên Tòa án nhân dân huyện C thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Bà Phạm Thị R có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với bà R.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị R đối với ông Hà Văn H: Bà Phạm Thị R và ông Hà Văn H đã tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1968 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới nhau, bà R và ông H chỉ sống hạnh phúc được một năm thì phát sinh mâu thuẫn, bà R và ông H đã không chung sống với nhau từ năm 1969 cho đến nay. Bà R nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông H, ông H cũng đồng ý ly hôn với bà R. Căn cứ điểm a Khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 và điểm b Khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, bà R và ông H chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 là hôn nhân thực tế và hợp pháp. Hội đồng xét xử xét thấy trong thời gian chung sống bà R, ông H không tìm ra được giải pháp để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng và ông, bà đã không còn sống chung với nhau từ năm 1969 cho đến nay, từ đó cho thấy bà R, ông H đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ vợ chồng nên đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị R đối với ông Hà Văn H.

[3] Về con chung: Bà R, ông H có một người con chung tên Hà Văn Nghi, sinh ngày 24/8/1969, hiện nay đã trưởng thành và không thuộc trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng theo quy định tại Khoản 1 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Tài sản chung, nợ chung: Bà R, ông H đều xác định không có tài sản chung, không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà R đối với ông H là có căn cứ.

[6] Về án phí: Bà Phạm Thị R phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn, tuy nhiên bà R là người trên 60 tuổi nên được miễn án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị R đối với ông Hà Văn H.

Về quan hệ hôn nhân: bà Phạm Thị R ly hôn với ông Hà Văn H.

Về án phí: Bà Phạm Thị R được miễn án phí sơ thẩm ly hôn. Hoàn lại cho bà Phạm Thị R 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008719 ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C.

Bản án sơ thẩm, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh L4;
- VKSND huyện C;
- THADS huyện C;
- UBND xã L;
- UBND xã L1,
Huyện L2, tỉnh Bình Phước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Võ Thu Xuân